



**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K**  
**THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY**

---



---

**Trụ sở chính:** Số 23/61 đường Trần Duy Hưng - Cầu Giấy - Hà Nội  
**Tel:** 04. 6251 0008 - **Fax:** 04. 6251 1327  
**Email:** thanglongtdk@gmail.com  
**Website:** [www.kiemtoanthanglongtdk.vn](http://www.kiemtoanthanglongtdk.vn)  
**Website:** [www.kiemtoantaichinh.com](http://www.kiemtoantaichinh.com)

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**

**Được kiểm toán bởi:**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG -T.D.K**

## MỤC LỤC

TT	Nội dung	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	01 - 02
2	Báo cáo kiểm toán	03
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	04 - 06
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	07
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	08
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	09 - 24

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư tổng hợp CRV – chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư Trường Phú Fortune – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 01 số 0102033961 ngày 17 tháng 03 năm 2008, thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 02 năm 2012.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại và dịch vụ

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 170.000.000.000 VND (Một trăm bảy mươi tỷ đồng chẵn).

**Công ty con và công ty liên kết****Công ty con**

Công ty CP FLC GolfNet

Công ty TNHH Hải Châu

Công ty CP Đào tạo Golf VPGA

Công ty CP Đại lý thuế FLC

Công ty CP FLC Media

**Địa chỉ**

Lô X3, tổ 14, Cầu Diễn, Từ Liêm, Hà Nội

Số nhà 402, đường Mê Linh, Khai Quang, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

B28 – BT5, khu đô thị Mỹ Đình II, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Tầng 3, biệt thự A38, phố Hoàng Ngân, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Lô B10 – BT3, khu đô thị Mỹ Đình II, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

**Công ty liên doanh, liên kết**

Công ty CP Chứng khoán FLC

Công ty CP FLC Golf &amp; Resort

**Địa chỉ**

Tầng 6, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Lô B10 – BT3, khu đô thị Mỹ Đình II, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:****Hội đồng quản trị**

Ông Trịnh Văn Quyết

Ông Lê Đình Vinh

Ông Nguyễn Thanh Bình

Ông Doãn Văn Phương

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Doãn Văn Phương

Ông Nguyễn Thanh Bình

Ông Nguyễn Thanh Bình

Bà Trần Ngọc Ánh

Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 09 tháng 05 năm 2011

Miễn nhiệm ngày 09 tháng 05 năm 2011

Bổ nhiệm ngày 09 tháng 05 năm 2011



**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

**Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2012

**THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc 



**ĐOÀN VĂN PHƯƠNG**



# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

## THANG LONG - T. D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội  
Chi nhánh Miền Nam  
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM  
Chi nhánh Đà Nẵng  
Chi nhánh Lạng Sơn

: Số 23 Đỗ Quang, Cầu Giấy, Hà Nội  
: C14, Quang Trung, phường 11  
: Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP.HCM  
: Số 42 Trần Tống, TP.Đà Nẵng  
: Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu

-Tel: (04)6 251 0008 -Fax: (04)6 251 1327  
-Tel: (08)3 589 7462 -Fax: (08)3 589 7464  
-Tel: (08)3 848 0763 -Fax: (08)3 526 7187  
-Tel: (0511)3 651 818 -Fax: (0511)3 651 868  
-Tel: (025)3 718 545 -Fax: (025)3 716 264

Số: 668/BCKT/BCKT - TC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC được lập ngày 19/02/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 04 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

#### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2012

THĂNG LONG - T.D.K

Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



TỪ QUỲNH HẠNH

LƯU ANH TUẤN

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0313/KTV

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1026/KTV



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>227.524.152.230</b>	<b>176.777.992.400</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.01	<b>634.156.486</b>	<b>4.355.914.330</b>
111	1. Tiền		634.156.486	4.355.914.330
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	V.02	<b>139.940.002.000</b>	<b>148.018.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		139.940.002.000	148.020.480.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	(2.480.000)
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>73.395.737.619</b>	<b>17.096.302.315</b>
131	1. Phải thu khách hàng		63.876.304.736	10.559.713.982
132	2. Trả trước cho người bán		4.768.942.490	154.455.000
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	4.750.490.393	6.382.133.333
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>2.047.117.570</b>	<b>352.468.928</b>
141	1. Hàng tồn kho	V.04	2.047.117.570	352.468.928
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>11.507.138.555</b>	<b>6.955.306.827</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		534.705.795	663.059.437
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.089.864.495	1.331.724.553
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		8.882.568.265	4.960.522.837
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>223.705.180.016</b>	<b>59.056.572.286</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	<b>3.580.649.191</b>
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	3.580.649.191
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>28.024.536.875</b>	<b>18.764.716.708</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.05	25.565.125.308	12.818.189.265
222	- Nguyên giá		29.599.676.959	14.340.588.058
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.034.551.651)	(1.522.398.793)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.06	2.459.411.567	5.946.527.443
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>159.272.831.926</b>	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.07	159.272.831.926	-
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>36.407.811.215</b>	<b>36.711.206.387</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		3.410.351.172	1.522.532.828
268	3. Tài sản dài hạn khác		203.497.512	203.497.512
269	<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	V.08	<b>32.793.962.531</b>	<b>34.985.176.047</b>
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>451.229.332.246</b>	<b>235.834.564.686</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>225.939.971.481</b>	<b>15.391.061.860</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>224.102.765.706</b>	<b>15.391.061.860</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.09	135.142.000.000	908.886.510
312	2. Phải trả người bán		64.896.414.145	1.437.634.100
313	3. Người mua trả tiền trước		538.544.304	49.818.974
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	5.587.691.715	2.820.163.645
315	5. Phải trả người lao động		1.016.080.604	1.890.806.729
316	6. Chi phí phải trả		145.442.908	7.415.300
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.11	16.309.150.180	8.203.941.684
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		467.441.850	72.394.918
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.837.205.775</b>	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.12	1.508.000.000	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		329.205.775	-
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>221.375.356.103</b>	<b>219.520.996.753</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>221.375.356.103</b>	<b>219.520.996.753</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.13	170.000.000.000	170.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	V.13	42.000.000.000	42.000.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu	V.13	1.243.883.693	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	V.13	4.339.235.151	77.794.918
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.280.353.399	-
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	V.13	368.103.234	38.897.459
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.13	2.143.780.626	7.404.304.376
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
439	<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>3.914.004.662</b>	<b>922.506.073</b>
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>451.229.332.246</b>	<b>235.834.564.686</b>



**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011**

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
001	1. Tài sản thuê ngoài		-	-
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
005	5. Ngoại tệ các loại		-	-
006	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

**Người lập biểu**

**Ngô Thị Nguyên Ngọc****Kế toán trưởng**

**Dương Minh Thông**

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2012

**Tổng Giám đốc****Doãn Văn Phương**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

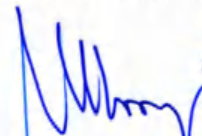
Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.14	136.201.198.700	57.646.612.535
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.14	-	25.429.483.035
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.14	136.201.198.700	32.217.129.500
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.15	125.931.561.619	17.063.880.502
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.269.637.081	15.153.248.998
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.16	41.572.187.682	6.023.708.321
22	7. Chi phí tài chính	VI.17	13.870.544.616	652.448.254
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		13.870.544.616	124.243.055
24	8. Chi phí bán hàng		810.278.120	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		19.631.859.424	9.940.713.728
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.529.142.603	10.583.795.337
31	11. Thu nhập khác		173.987.858	293.785.700
32	12. Chi phí khác		190.597.761	1.563.259.181
40	13. Lợi nhuận khác		(16.609.903)	(1.269.473.481)
45	14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		272.831.926	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.785.364.626	9.314.321.856
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.18	5.213.806.216	2.730.206.339
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		12.571.558.410	6.584.115.517
61	18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		134.195.929	(236.726.979)
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		12.437.362.481	6.820.842.496
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.19	732	612

Người lập biểu



Ngô Thị Nguyên Ngọc

Kế toán trưởng



Dương Minh Thông

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc



Đoàn Văn Phương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		17.785.364.626	9.314.321.856
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định		2.512.152.858	621.012.049
03	- Các khoản dự phòng	(2.480.000)		2.480.000
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	-		(4.664.074.985)
06	- Chi phí lãi vay			124.243.055
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		20.295.037.484	5.397.981.975
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(51.684.947.814)		4.630.959.296
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(1.694.648.642)		(33.093.427)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	69.057.928.646		1.922.613.584
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(1.912.322.910)		4.172.497.084
13	- Tiền lãi vay đã trả	(1.788.000.000)		(124.243.055)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.882.319.999)		(246.490.060)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.638.765.738		250.000.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.346.922.699)		(5.400.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		24.682.569.804	15.964.825.397
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(15.259.088.901)		(9.818.606.670)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(148.020.480.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	8.080.478.000		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(159.253.802.685)		(46.864.674.094)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.286.972.448		1.162.391.654
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	(164.145.441.138)		(203.541.369.110)
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-		194.000.000.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	135.741.113.490		908.886.510
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	-		(3.091.300.166)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	135.741.113.490		191.817.586.344
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	(3.721.757.844)		4.241.042.631
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	4.355.914.330		114.871.699
61	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>			
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	634.156.486		4.355.914.330

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc

1012

Ngô Thị Nguyên Ngọc

Dương Minh Thông



Đoàn Văn Phương



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2011

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư tổng hợp CRV – chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư Trường Phú Fortune – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 01 số 0102033961 ngày 17 tháng 03 năm 2008, thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 02 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty là: 170.000.000.000 VND (Một trăm bảy mươi tỷ đồng chẵn).

Tổng số công ty con: 05 công ty.

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 05 công ty.

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

TT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần FLC GolfNet	Hà Nội	98	98	Dịch vụ, thương mại
2	Công ty TNHH Hải Châu	Vĩnh Phúc	99,13	99,13	Sản xuất, dịch vụ, thương mại
3	Công ty Cổ phần Đào tạo Golf VP GA	Hà Nội	91,67	91,67	Dịch vụ, thương mại
4	Công ty Cổ phần Đại lý Thuế FLC	Hà Nội	72	72	Dịch vụ, tư vấn
5	Công ty Cổ phần FLC Media	Hà Nội	90	90	Dịch vụ, thương mại

**2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.****3. Ngành, nghề kinh doanh**

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác nhau liên quan đến máy vi tính; Sửa chữa thiết bị liên lạc; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Xuất bản phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Buôn bán máy móc, thiết bị y tế, văn phòng, dệt, may, da giày, điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác vùng trong mạch điện); Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn gỗ cây, tre, nứa, sản phẩm gỗ sơ chế, sơn và véc ni, vật liệu xây dựng như: cát, sỏi, giấy dán tường và phủ sàn, đồ ngũ kim và khóa, thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác, thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Rèn, dập, ép và cán kim loại; Luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ. Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự. Sản xuất dây cáp kim loại cách

điện hoặc không cách điện; Hoạt động viễn thông dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi; Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính); Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng như theo dõi hoạt động vệ tinh, đo xa và các trạm rada; Cung cấp truy cập Internet thông qua các mạng kết nối giữa khách hàng và ISP nhưng không đo ISP sở hữu và vận hành, như truy cập Internet quay số (dial-up); Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại Internet); (Chỉ hoạt động sau khi có được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Dịch vụ sản giao dịch bất động sản; Dịch vụ đầu giá bất động sản (chỉ hoạt động theo chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo pháp luật); Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Giao thông, công nghiệp, thủy lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh ...

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

### **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

#### **1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.



**1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.



**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:****4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
Các tài sản khác	03 – 05 năm

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính****5.1. Nguyên tắc ghi nhận**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:**

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính**

**Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:** Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left( \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

**Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:** Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left( \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \\ \times \end{array} \right) \left( \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \\ - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \end{array} \right)$$

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước ngắn hạn:** Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Vốn khác tăng trong năm 2011: 1.243.883.693 đồng gồm khoản trích lập quỹ khen thưởng cho Ban điều hành: 932.912.770 đồng, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 310.970.923 đồng theo Nghị quyết số 01 Đại hội cổ đông thường niên năm 2012 ngày 15/02/2012.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

**Nguyên tắc ghi nhận cổ tức:** Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

#### **9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### **10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong



kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**10.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:**

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ và các công ty con khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản điều chỉnh khi lập báo cáo tài



chính hợp nhất. Việc xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào số thuế thu nhập phát sinh của Công ty mẹ và từng công ty con.

Thuế suất thuế TNDN năm 2011 là 25%.

**Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### **13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty mẹ và các công ty con được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**Lợi ích của cổ đông thiểu số:** Lợi ích của cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty, trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Hợp nhất kinh doanh:** Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Khoản lỗ phát sinh giữa giá mua và giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

**Lợi thế thương mại:** Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày nắm quyền kiểm soát. Lợi thế thương mại được coi là tài sản cố định vô hình và tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian ước tính là 10 năm.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1 . TIỀN**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	311.596.652	3.577.027.483
Tiền gửi ngân hàng	322.559.834	778.886.847
<b>Cộng</b>	<b>634.156.486</b>	<b>4.355.914.330</b>

**2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		2.200.000.000		2.870.480.000
- Cổ phiếu SD9			20.000	454.480.000
- Cổ phiếu PVX			10.000	216.000.000
- Cổ phiếu C.ty CP Cavico XD Thủy điện	200.000	2.200.000.000	200.000	2.200.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác		137.740.002.000		145.150.000.000
- Đầu tư vào C.ty TNHH TM & Dịch vụ Công nghệ cao B&T				4.800.000.000
- C.ty CP Đầu tư Tài chính Ninh Bắc				127.000.000.000
- Cho các cá nhân vay (*)		137.740.002.000		13.350.000.000
<b>Cộng</b>		<b>139.940.002.000</b>		<b>148.020.480.000</b>

- (\*) Cho các cá nhân bên ngoài Công ty vay để kinh doanh, thời hạn vay 03 tháng, lãi suất vay 2,25%/tháng. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng việc cho các cá nhân vay đã được Công ty thẩm định để đảm bảo khả năng thu hồi vốn vay cũng như thu được lợi ích từ việc cho vay này.

**3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khác	4.750.490.393	6.382.133.333
	<b>4.750.490.393</b>	<b>6.382.133.333</b>

**4 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.047.117.570	352.468.928
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>2.047.117.570</b>	<b>352.468.928</b>



## 5 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	9.903.010.672	1.320.750.000	2.405.340.450	711.486.936	14.340.588.058
Số tăng trong năm	7.162.585.065	205.299.999	7.144.249.273	746.954.564	15.259.088.901
- Mua trong năm	19.505.500	205.299.999	6.517.885.909	153.053.619	6.895.745.027
- Đầu tư XD CB h. thành	7.143.079.565	-	-	-	7.143.079.565
- Tăng khác	-	-	626.363.364	593.900.945	1.220.264.309
Số dư cuối năm	17.065.595.737	1.526.049.999	9.549.589.723	1.458.441.500	29.599.676.959
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	1.240.679.441	642.857	227.909.854	53.166.641	1.522.398.793
Số tăng trong năm	1.034.661.889	335.807.695	908.169.610	233.513.664	2.512.152.858
- Khấu hao trong năm	1.034.661.889	335.807.695	836.398.779	100.594.361	2.307.462.724
- Tăng khác	-	-	71.770.831	132.919.303	204.690.134
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.275.341.330	336.450.552	1.136.079.464	286.680.305	4.034.551.651
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	8.662.331.231	1.320.107.143	2.177.430.596	658.320.295	12.818.189.265
Tại ngày cuối năm	14.790.254.407	1.189.599.447	8.413.510.259	1.171.761.195	25.565.125.308

## 6 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.459.411.567	5.946.527.443
Trong đó: Những công trình lớn:		
- Nhà văn phòng 7 tầng tại Vĩnh Phúc	1.642.124.763	1.642.124.763
- Sân tập Golf, tennis tại Mỹ Đình		4.293.402.680
- Thăm dò khoáng sản	635.319.538	11.000.000
- Dự án Madola Vĩnh Phúc	181.967.266	-
<b>Cộng</b>	<b>2.459.411.567</b>	<b>5.946.527.443</b>

## 7 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 2 công ty liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty liên kết như sau:

TT	Tên Công ty	Vốn chủ sở hữu (triệu đồng)	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC	135.000	Hà Nội	37,04	37,04	Kinh doanh chứng khoán
2	Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort	160.000	Hà Nội	49,38	49,38	Dịch vụ, thương mại



Số dư chi tiết khoản đầu tư công ty liên kết:

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC	80.272.831.926	-
Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort	79.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>159.272.831.926</b>	<b>-</b>

**8 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>34.985.176.047</b>	<b>-</b>
Tăng trong năm	1.600.701.347	37.276.036.599
Phân bổ trong năm	3.791.914.863	2.290.860.552
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>32.793.962.531</b>	<b>34.985.176.047</b>

Trong đó, lợi thế thương mại chưa phân bổ của việc mua các công ty con:

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty Cổ phần FLC GolfNet	10.874.460.033	12.163.572.703
Công ty TNHH Hải Châu	20.383.112.354	22.821.603.344
Công ty Cổ phần Đại lý Thuế FLC	707.236.840	-
Công ty Cổ phần FLC Media	829.153.304	-
<b>Cộng</b>	<b>32.793.962.531</b>	<b>34.985.176.047</b>

**9 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	135.142.000.000	908.886.510
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	-	908.886.510
- Công ty Cổ phần FLC Land (*)	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần ĐITC & Địa ốc FLC (*)	114.896.000.000	-
- Ngân hàng VIB - CN Đồng Đa	246.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>135.142.000.000</b>	<b>908.886.510</b>

(\*) Các khoản vay đầu tư sản xuất kinh doanh theo các hợp đồng vay ký trong năm 2011 với thời hạn vay 03 tháng đáo hạn một lần và ký tiếp hợp đồng mới, lãi suất 1%/tháng.

**10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	125.622.427	51.397.245
Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.516.118	2.334.073
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.243.710.274	2.655.914.619
Thuế thu nhập cá nhân	196.842.896	110.517.708
<b>Cộng</b>	<b>5.587.691.715</b>	<b>2.820.163.645</b>

**11 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.309.150.180	8.203.941.684
- Công ty Cổ phần FLC Land		7.613.276.000
- Công ty Cổ phần ĐTTC & Địa ốc FLC	3.808.225.000	
- Phải trả từ mua chứng khoán		438.800.000
- Khách lẻ khác	600.925.180	151.865.684
- Phải trả cổ tức tạm chia	11.900.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>16.309.150.180</b>	<b>8.203.941.684</b>

**12 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn	1.508.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế	1.508.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.508.000.000</b>	<b>-</b>

**13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	18.000.000.000	-	-	-	777.949.175
Tăng vốn trong năm trước	152.000.000.000	42.000.000.000	77.794.918	38.897.459	
Lãi trong năm trước					6.820.842.496
Tăng khác					
Giảm vốn trong năm trước					
Lỗ trong năm trước					
Giảm khác					194.487.295
Số dư cuối năm trước	170.000.000.000	42.000.000.000	77.794.918	38.897.459	7.404.304.376
Tăng vốn trong kỳ này			4.261.440.233	329.205.775	
Lãi trong kỳ này					12.437.362.481
Tăng khác		-	-		-
Giảm khác				-	17.697.886.231
Số dư cuối kỳ	170.000.000.000	42.000.000.000	4.339.235.151	368.103.234	2.143.780.626

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2011	%	01/01/2011	%
Vốn góp của các cổ đông	170.000.000.000	100%	170.000.000.000	100%
- Do pháp nhân nắm giữ	62.800.000.000	37%	62.800.000.000	37%
- Do thể nhân nắm giữ	107.200.000.000	63%	107.200.000.000	63%
<b>Cộng</b>	<b>170.000.000.000</b>		<b>170.000.000.000</b>	

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	170.000.000.000	18.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	152.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	170.000.000.000	170.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

**d) Cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.000.000	17.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành & góp vốn đầy đủ	17.000.000	17.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.000.000	17.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****14 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	127.713.376.596	40.090.574.015
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.487.822.104	17.556.038.520
<b>Cộng</b>	<b>136.201.198.700</b>	<b>57.646.612.535</b>

**CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	-	25.429.483.035
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>25.429.483.035</b>



**DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	127.713.376.596	14.661.090.980
Doanh thu thuần dịch vụ	8.487.822.104	17.556.038.520
<b>Cộng</b>	<b>136.201.198.700</b>	<b>32.217.129.500</b>

**15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	124.170.702.597	13.716.858.592
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.760.859.022	3.347.021.910
<b>Cộng</b>	<b>125.931.561.619</b>	<b>17.063.880.502</b>

**16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.572.187.682	6.023.708.321
<b>Cộng</b>	<b>41.572.187.682</b>	<b>6.023.708.321</b>

**17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	13.870.544.616	124.243.055
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	528.205.199
<b>Cộng</b>	<b>13.870.544.616</b>	<b>652.448.254</b>

**18 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.213.806.216	2.730.206.339
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.213.806.216</b>	<b>2.730.206.339</b>

**19 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông công ty mẹ	- 12.437.362.481	6.820.842.496
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	- -	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty mẹ	- 12.437.362.481	6.820.842.496
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	# 17.000.000	11.144.347
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>- 732</b>	<b>612</b>

**VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****20 . CÁC SỰ KIỆN TRONG NĂM**

Ngày 09/09/2011, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội (HNX) đã ban hành Quyết định số 487/QĐ-SGDHN chấp nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu của Công ty CP Tập đoàn FLC. Theo đó, Công ty được chấp thuận chính thức niêm yết 17 triệu cổ phiếu với tổng giá trị 170 tỷ đồng, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đã thực hiện niêm yết và giao dịch chính thức tại HNX vào ngày 05/10/2011.

Công ty nắm quyền kiểm soát thêm 2 Công ty con là Công ty Cổ phần Đại lý Thuế FLC (chiếm tỷ lệ sở hữu 72%, tương ứng 7.200.000.000 VND, ngày kiểm soát từ 28/03/2011) và Công ty Cổ phần FLC Media (chiếm tỷ lệ sở hữu 90%, tương ứng 9.000.000.000 VND, ngày kiểm soát từ 07/12/2011).

**21 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Công ty Cổ phần FLC Land (cổ đông) đã nhượng lại toàn bộ cổ phần nắm giữ tại Công ty (5.200.000 CP, tương đương 52.000.000.000 VND) cho các cổ đông nội bộ. Công ty đã gửi Thông báo chuyển nhượng cổ phần tới Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Thông báo số 01/TB/FLC-2012 ngày 05/01/2012.

Theo Nghị quyết số 02/NQ/ĐHĐCĐ/FLC-2012 ngày 15/02/2012 của Đại hội đồng cổ đông – Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua phương án sáp nhập Công ty Cổ phần FLC Land vào Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC. Việc sáp nhập được thực hiện theo phương thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC sẽ phát hành thêm cổ phần cho các cổ đông của Công ty Cổ phần FLC Land để hoán đổi lấy 100% tổng số cổ phần FLC Land.

**22 . NGHIỆP VỤ VÀ SỎ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

		Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần FLC Land	-	62.363.721.906	18.774.052.257
Công ty Luật TNHH SMIC	-	2.885.000.000	528.000.000
<b>Các khoản đã thu của khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần FLC Land		68.016.629.558	10.218.880.000
Công ty Luật TNHH SMIC		1.518.000.000	-
<b>Đặt cọc cho khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần FLC Land		-	50.000.000.000
<b>Thu hồi tiền đặt cọc</b>			
Công ty Cổ phần FLC Land		-	50.000.000.000
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC		-	123.054.544
Công ty Luật TNHH SMIC		2.766.599.000	593.535.000
<b>Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC		-	12.305.454
Công ty Luật TNHH SMIC		276.659.900	59.353.500
<b>Đã trả cho nhà cung cấp</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC		-	-
Công ty Luật TNHH SMIC		2.842.325.200	438.240.000
<b>Cho vay có tính lãi</b>			
Công ty Cổ phần FLC Land			152.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC			15.225.000.000
Công ty Cổ phần FLC Golfnet		-	8.200.000.000
Công ty TNHH Hải Châu		-	381.166.000



**Thu lại gốc vay của các khoản vay có tính lãi**

Công ty Cổ phần FLC Land	120.500.000.000	31.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC	-	15.225.000.000
Công ty Cổ phần FLC Golfnet	-	-

**Cho vay không tính lãi**

Công ty Cổ phần FLC Land	-	30.000.000.000
--------------------------	---	----------------

**Thu hồi gốc vay không tính lãi**

Công ty Cổ phần FLC Land	-	30.000.000.000
--------------------------	---	----------------

**Lãi cho vay phải thu trong kỳ**

Công ty Cổ phần FLC Land	6.327.750.000	3.474.750.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC	-	225.000.000
Công ty Cổ phần FLC GolfNet	-	193.500.000

**Lãi cho vay đã thu trong kỳ**

Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC		225.000.000
Công ty Cổ phần FLC Land	9.802.500.000	-

**Vay ngắn hạn có tính lãi**

Công ty TNHH Hải Châu	-	38.600.000.000
Công ty Cổ phần FLC Land	84.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC	252.000.000.000	-

**Vay ngắn hạn khác, không tính lãi (\*)**

Công ty Cổ phần FLC Land	-	1.500.000.000
Ông Doãn Văn Phương	-	731.924.000

**Hoàn trả gốc vay (\*)**

Công ty TNHH Hải Châu	-	-
Công ty Cổ phần FLC Land	38.500.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC	232.000.000.000	-
Ông Doãn Văn Phương	-	1.331.924.000

**Chi phí lãi vay**

Công ty TNHH Hải Châu	-	200.200.000
Công ty Cổ phần FLC Land	3.718.915.323	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC	7.099.032.257	-

**Hoàn trả lãi vay (\*)**

Công ty Cổ phần FLC Land	4.218.915.323	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC	7.099.032.257	-

**Đặt cọc để mua nhà (trả trước cho người bán)**

Công ty Cổ phần FLC Land	-	117.445.000.000
--------------------------	---	-----------------

**Thu hồi tiền đặt cọc**

Công ty Cổ phần FLC Land	-	126.695.000.000
--------------------------	---	-----------------

**Thu hộ tiền từ khách hàng mua nhà**

Công ty Cổ phần FLC Land	-	44.158.695.700
--------------------------	---	----------------

**Hoàn trả tiền thu hộ từ khách hàng mua nhà**

Công ty Cổ phần FLC Land	-	37.045.419.700
--------------------------	---	----------------

**Góp vốn điều lệ**

Công ty Cổ phần Đào tạo Golf VP GA	-	2.750.000.000
Công ty CP đại lý thuế FLC	7.200.000.000	-
Công ty Cổ phần FLC Media	9.000.000.000	-
Công ty CP FLC golf & Resort	79.000.000.000	-

**Nhận vốn góp**

Công ty Cổ phần FLC Land	-	52.000.000.000
--------------------------	---	----------------

**Tạm ứng cho nhân viên**

Bà Trịnh Thị Minh Huế		4.522.580.000
-----------------------	--	---------------

**Thu hồi tạm ứng từ nhân viên**

Bà Trịnh Thị Minh Huế	-	11.903.830.000
-----------------------	---	----------------


*Số dư với các bên liên quan:*

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>Đầu tư ngắn hạn khác (cho vay)</b>		
Công ty CP FLC Land	-	120.500.000.000
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty CP FLC Land	2.902.264.605	8.555.172.257
Công ty Luật TNHH SMIC	1.895.000.000	528.000.000
Công ty CP FLC Media	29.745.100	-
<b>Các khoản phải thu khác</b>		
Công ty CP FLC Land	-	3.474.750.000
Ông Doãn Văn Phương	-	600.000.000
<b>Phải thu nội bộ ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần FLC GolfNet	1.998.350.000	8.393.500.000
Công ty TNHH Hải Châu	394.063.009	381.166.000
<b>Tạm ứng cho nhân viên</b>		
Bà Trịnh Thị Minh Huế	-	1.618.750.000
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC	-	135.359.998
Công ty Luật TNHH SMIC	415.582.200	214.648.500
Công ty CP FLC Land	1.372.887.500	-
<b>Phải trả nội bộ</b>		
Công ty TNHH Hải Châu	165.033.333	38.800.200.000
Công ty Cổ phần FLC GolfNet	58.676.500	-
<b>Các khoản vay ngắn hạn</b>		
Công ty CP FLC Land	45.500.000.000	7.613.276.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC	20.000.000.000	-

**23 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

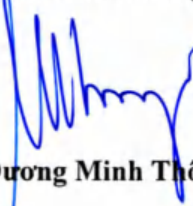
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Người lập biểu



Ngô Thị Nguyễn Ngọc

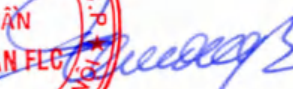
Kế toán trưởng



Dương Minh Thông

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc

Doãn Văn Phương